

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

kết thúc ngày 31/12/2014

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 19 tháng 07 năm 2015



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Ngọc

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

NG T
HỆM HỘ
YÊN THỦY
ĐT N
S

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch
Ông Phạm Bá Trịnh	Thành viên
Bà Hoàng Thị Oanh	Thành viên
Ông Quách Văn Mười	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Kiên	Giám đốc
Ông Phạm Bá Trịnh	Phó Giám đốc
Ông Quách Văn Mười	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Oanh	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18



Nguyễn Văn Kiên

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2015.





Số: 122^A-15/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng X18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng X 18 ("gọi tắt là Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán có ý kiến chấp nhận từng phần do hạn chế về việc Công ty vẫn tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang sau khi Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng lò quay X18 Công suất 1.000T Clanke/ngày đã đi vào sử dụng với giá trị 13.782.773.866 đồng. Theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành số 855-14/BC-XD/ĐT-VAE phát hành ngày 31/12/2014, Công ty vẫn ghi nhận giá trị chi phí lãi vay nêu trên trong nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm 2014. Đồng thời khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư nhà máy nêu trên với giá trị 9.494.932.999 đồng đang được công ty ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định mà không ghi nhận trên Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Chuẩn

11012
CỔ
PHỤ CHA
KẾ TÍNH
VIỆ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

mục Kế toán Việt Nam số 10. Theo đó bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến các khoản mục nêu trên cũng ảnh hưởng đến số liệu trình bày trên báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng lò quay X18 Công suất 1.000T Clanke/ngày đã được quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng Công ty chưa kết chuyển toàn bộ số dư của khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính với giá trị là 896.451.487 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2014, số dư công nợ phải trả Liên danh Nhà thầu SINOMA-JIXIN-HBCC với giá trị là 90,7 tỷ đồng được Công ty ghi nhận trên cơ sở các đợt thanh toán giai đoạn và một phần khối lượng kiểm kê thực tế do Công ty TNHH Thẩm định giá Vinacontrol thực hiện mà chưa được đối chiếu, xác nhận giữa hai bên. Theo đó bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến khoản mục nêu trên cũng làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 (sáu) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Xi măng X18 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

19/08
NG T
KẾ M
VÀ Đ
T NAI
r. TP

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.794.796.438	33.596.322.400
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.175.141.047	2.016.895.929
1. Tiền	111		4.175.141.047	1.016.895.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	56.392.824
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	56.392.824
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.049.806.627	7.326.156.124
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.3.1	10.844.509.622	3.828.013.267
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.3.2	1.841.401.495	3.339.261.375
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	239.643.211	576.206.009
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(875.747.701)	(417.324.527)
IV. Hàng tồn kho	140		37.526.540.149	22.870.982.044
1. Hàng tồn kho	141	V.4	37.526.540.149	23.529.815.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(658.833.916)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.043.308.615	1.325.895.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.851.648.445	636.084.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	569.636.874
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.9	8.810.570	110.549.782
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3.3	182.849.600	9.624.074
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		735.443.672.197	729.513.414.596
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		262.426.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		262.426.000	-
II. Tài sản cố định	220		734.738.688.197	729.381.647.812
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	733.842.236.709	698.805.233.844
- Nguyên giá	222		821.523.480.734	750.789.773.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.681.244.025)	(51.984.539.599)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	896.451.488	30.576.413.968
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		442.558.000	131.766.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	442.558.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	131.766.784
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		793.238.468.635	763.109.736.996

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		791.466.014.366	722.772.353.577
I. Nợ ngắn hạn	310		316.075.461.393	229.162.800.604
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	63.372.936.846	28.629.804.879
2. Phải trả người bán	312	VIII.3.4	153.299.946.452	99.815.910.296
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.3.5	283.595.900	1.299.630.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	916.470.365	219.352.923
5. Phải trả người lao động	315		5.573.276.285	2.788.225.371
6. Chi phí phải trả	316	V.10	61.314.402.518	42.662.759.877
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	31.461.349.939	53.868.233.270
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(146.516.912)	(121.116.912)
II. Nợ dài hạn	330		475.390.552.973	493.609.552.973
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	475.390.552.973	493.609.552.973
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.772.454.269	40.337.383.419
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	1.772.454.269	40.337.383.419
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.557.770.000	41.557.770.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.033.824.245	3.033.824.245
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.124.643.199	5.124.643.199
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		707.184.746	707.184.746
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(48.650.967.921)	(10.086.038.771)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		793.238.468.635	763.109.736.996

Hòa Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Oanh

Giám đốc
Nguyễn Văn Kiên

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		292.057.658.921	57.372.364.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.14	292.057.658.921	57.372.364.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	287.084.322.500	56.455.577.534
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.973.336.421	916.786.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	107.987.941	981.291.049
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	55.921.544.529	2.750.419.958
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.921.544.529	2.750.419.958
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.3.6	6.655.344.087	1.816.166.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.7	6.291.004.057	4.069.058.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(63.786.568.311)	(6.737.567.427)
11. Thu nhập khác	31	VIII.3.8	25.499.537.366	271.722.535
12. Chi phí khác	32	VIII.3.9	146.131.421	822.884.941
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25.353.405.945	(551.162.406)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(38.433.162.366)	(7.288.729.833)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.19	131.766.784	14.617.647
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(38.564.929.150)	(7.303.347.480)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	(9.280)	(1.757)

Hòa Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Thị Oanh

Nguyễn Văn Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2014	Năm 2013
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(38.433.162.366)	(7.288.729.833)
2.	Điều chỉnh cho các khoản			91.273.486.635	3.943.160.096
	- Khấu hao TSCĐ	02		35.696.704.426	255.839.227
	- Các khoản dự phòng	03		(200.410.742)	-
	- Lãi, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144.351.578)	936.900.911
	- Chi phí đi vay	06		55.921.544.529	2.750.419.958
3.	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		52.840.324.269	(3.345.569.737)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.683.923.117)	7.027.782.548
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.996.724.189)	(17.311.141.370)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		36.067.022.870	46.038.314.081
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.658.121.696)	(416.084.749)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(39.819.038.577)	(2.750.419.958)
	- Thuế TNDN đã nộp	14		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(262.426.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.487.113.560	29.242.880.815
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(41.053.744.811)	(123.647.406.664)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		36.363.637	15.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		56.392.824	(54.915.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107.987.941	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.853.000.409)	(123.687.321.664)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		115.194.395.072	146.132.527.564
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98.670.263.105)	(69.540.108.897)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.524.131.967	76.592.418.667
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.158.245.118	(17.852.022.182)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.016.895.929	19.868.918.111
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	5.175.141.047	2.016.895.929

Hòa Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Thị Oanh

Nguyễn Văn Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Xi măng X18 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-QP ngày 27/07/1993. Từ ngày 13/10/1997, Nhà máy Xi măng X18 được đổi tên thành Công ty 18 theo Quyết định số 1361/QĐ-QP ngày 13/10/1997 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau đó, Công ty 18 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng X18 theo Quyết định số 2260/QĐ-BQP ngày 31/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 25.03.000121 ngày 28 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Công ty có hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 16 tháng 08 năm 2011 thì: Vốn điều lệ của công ty là: **41.557.770.000 VND** (Bốn mươi một tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn (xuất nhập khẩu) vật liệu, máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp cho kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong năm 2014, Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng lò quay X18 Công suất 1.000T Clanke/ngày đã được quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Công ty đã ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình là dây chuyền nhà máy sản xuất xi măng theo Báo cáo quyết toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty đã được hoàn nhập toàn bộ do đã đưa vào sử dụng trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 8
Dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: Đầu tư mua cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua, trong năm công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe...) và các loại lệ phí mua và trả một lần;
- Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;
- Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê;
- Chi phí mua tài liệu kỹ thuật và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của công ty bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí tiền điện, chi phí vận chuyển xi măng, chi phí bốc vác xi măng

1017
CỔ
PHẦN
XI MĂNG
XI8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Chi phí điện phải trả, chi phí vận chuyển xi măng, chi phí bốc vác xi măng thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí và dự toán trích trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán clanke, doanh thu bán xi măng, gạch bê tông và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán clanke, doanh thu bán xi măng, gạch bê tông được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với năm (5) điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trả chậm phát sinh trong năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi và xử lý các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình Xây lắp tại Doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(tiếp theo)***13.2. Ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình Mở rộng Nhà máy Xi măng lò quay X18 công suất 1000 tấn Clinker/ngày, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng tín dụng và các khế ước vay với ngân hàng. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên một năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất là 10%.
Cụ thể:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866 BKH/DN ngày 11/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo Công văn số 153/CT-TT&HT ngày 29/01/2008 của Cục thuế tỉnh Hòa Bình căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước sang công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 06 năm tiếp theo.

Năm 2014, Công ty tiếp tục bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 7330/BKH/DN ngày 24/10/1998 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866/BKH/DN ngày 11/10/2001 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp thì Công ty được miễn 13 năm tiền thuê đất kể từ khi ký hợp đồng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121 000 044 ngày 25/9/2007 Công ty thực hiện dự án đầu tư mới Xây dựng Nhà máy xi măng lò quay, nên Công ty được miễn tiền thuê đất 7 năm theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm bán ra, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

28
T Y
H U
D I N H
V A N
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	408.989.663	94.351.776
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	3.766.151.384	922.544.153
VND	3.763.897.489	920.060.263
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	938.573.575	822.498.329
<i>Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - CN Yên Thủy</i>	153.931.726	50.732.178
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	193.182.842	27.827.747
<i>Tài khoản chứng khoán tại Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	-	3.330.770
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>	15.750.876	15.671.239
<i>Ngân hàng No&PTNT Việt Nam - CN Nho Quan</i>	666.232.616	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	1.796.225.854	-
USD	2.253.895	2.483.890
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	2.253.895	2.483.890
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	5.175.141.047	2.016.895.929

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị VND
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>				
<i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	-	-	5.723	56.392.824
Tổng cộng		-		56.392.824

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty LD XD Hà Nội Bắc kinh	-	192.792.276
Trung tâm Công nghệ xây dựng	97.508.500	95.625.400
Phụ Nữ Vay Tổng cục	-	57.680.000
Tiền ăn tập thể	54.816.000	51.074.200
Chi thai sản	-	46.270.000
Công ty CP cơ khí Nam Sơn	18.245.094	29.659.766
Công ty TNHH công trình XD số 2 Quảng Tây - VN	-	26.317.600
Công ty TNHH TM và KT điện - tự động hoá TDK	-	21.793.000
Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 27	13.206.264	12.976.164
Phải thu khác	55.867.353	42.017.603
Tổng cộng	239.643.211	576.206.009

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XI8

Địa chỉ: Xã Ngọc Lãng - huyện Yên Thủy - tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 09- DN

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
- Số dư ngày 01/01/2014		240.545.810.681	337.980.312.014	2.015.709.455	895.083.548	169.352.857.745	750.789.773.443
- Mua trong năm		-	490.136.363	-	-	-	490.136.363
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		81.561.606.475	154.583.008.198	-	-	-	236.144.614.673
- Tặng khác		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	(115.000.000)	-	-	(115.000.000)
- Giảm khác		-	-	-	-	(165.786.043.745)	(165.786.043.745)
- Số dư ngày 31/12/2014		322.107.417.156	493.053.456.575	1.900.709.455	895.083.548	3.566.814.000	821.523.480.734
Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư ngày 01/01/2014		26.774.387.474	19.171.256.755	2.015.709.455	749.535.011	3.273.650.904	51.984.539.599
- Khấu hao trong năm		13.625.257.358	21.956.447.068	-	120.000.000	110.000.000	35.811.704.426
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	(115.000.000)	-	-	(115.000.000)
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2014		40.399.644.832	41.127.703.823	1.900.709.455	869.535.011	3.383.650.904	87.681.244.025
Giá trị còn lại							
- Tại ngày 01/01/2014		213.771.423.207	318.809.055.259	-	145.548.537	166.079.206.841	698.805.233.841
- Tại ngày 31/12/2014		281.707.772.324	451.925.752.752	-	25.548.537	183.163.096	733.842.236.709

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.751.632.496 VND

(*) Giám khác là Nguyễn giá những TSCĐ tạm tăng trong năm 2013 từ xây dựng cơ bản hoàn thành, năm 2014 phân loại lại theo Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND nhưng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.024.690.711 VND.



.....

.....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	27.816.274.129	19.041.846.438
Công cụ dụng cụ	317.681.559	303.222.190
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.935.338.599	742.941.176
Thành phẩm	6.457.245.862	3.441.806.156
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.526.540.149	23.529.815.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(658.833.916)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	37.526.540.149	22.870.982.044

Giá trị hoãn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 658.833.916 VND

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án đầu tư mở rộng nhà máy (*)	896.451.488	30.576.413.968
Tổng cộng	896.451.488	30.576.413.968

(*) là giá trị còn lại không được quyết toán đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, chờ giải quyết với các nhà thầu.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	442.558.000	-
Tổng cộng	442.558.000	-

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	60.000.000.000	24.550.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình (2)	2.950.000.000	3.000.000.000
Vay cá nhân (3)	422.936.846	1.079.804.879
Tổng cộng	63.372.936.846	28.629.804.879

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10663/2014/427953/HĐTD ngày 29/09/2014 với hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng dùng bổ sung vốn lưu động; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/08/2015. Lãi suất biến động theo lãi suất của ngân hàng theo từng giai đoạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 683.14.230.756681.TD ngày 02/12/2014. Tối đa hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm là 3 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 25/11/2015.

Lãi suất tham chiếu áp dụng là lãi huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND (loại lãi trả sau) của Ngân hàng được công bố và áp dụng tại Ngày giải ngân hoặc ngày điều chỉnh lãi suất. Lãi suất biến sẽ được quy định cụ thể trên kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân phù hợp với cơ chế lãi suất ban hành theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Quân đội và kết quả xếp hạng tín dụng của Bên vay.

(3) Vay ngắn hạn cá nhân là các khoản vay huy động trong nội bộ nhân viên công ty, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, không có hợp đồng vay cụ thể, thời gian vay linh hoạt; Lãi suất vay theo Thông báo huy động vốn từng đợt. Theo thông báo số 424/X18-TC ngày 07/10/2014, lãi suất huy động cao nhất là 0.8%/tháng.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT hàng bán nội	-	2.801.772.645	2.331.258.287	470.514.358
Thuế TNDN	- 79.960.933	71.150.363	-	8.810.570
Thuế TNCN	101.884.636	11.720.349	857.068	112.747.917
Thuế tài nguyên	112.869.059	1.506.370.683	1.501.281.532	117.958.210
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	107.909.000	107.909.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	4.599.228	- 4.599.228	-	-
Thuế phí, lệ phí môi trường	- 30.588.849	1.495.043.529	1.249.204.800	215.249.880
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	110.549.782			8.810.570
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	219.352.923			916.470.365

10. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền điện	3.032.362.696	1.159.808.181
Chi phí vận chuyển xi măng	750.000.000	75.940.047
Chi phí bốc vác xi măng	90.434.005	58.934.505
Chi phí lãi vay phải trả	57.441.605.817	41.366.077.144
Chi phí phải trả khác	-	2.000.000
Tổng cộng	61.314.402.518	42.662.759.877

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	-	19.731.700
Bảo hiểm xã hội	-	1.329.818.426
Bảo hiểm y tế	-	44.396.396
Cổ phần hoá	-	7.204.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Cục tài chính bộ quốc phòng (*)	23.000.000.000	23.000.000.000
Kinh phí Công đoàn	583.773.519	800.622.448
Lãi cổ tức	6.711.996.248	7.135.996.248
Nhà thầu thiết bị Sinoma - Triết Giang	-	20.644.018.500
Hội phụ nữ vay Tổng cục	-	70.000.000
Tiền nhà ở	476.700.990	431.877.990
Quý mất việc làm	473.441.051	143.617.437
Phải trả khác	215.438.131	240.949.325
Tổng cộng	31.461.349.939	53.868.233.270

(*) là khoản vay của Cục tài chính bộ quốc phòng không có hợp đồng vay và không có lãi suất.

12. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Ninh Bình (*)	267.016.728.573	284.235.728.573
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (**)	208.373.824.400	209.373.824.400
Tổng cộng	475.390.552.973	493.609.552.973

(*) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo hợp đồng số 10583/2008/HĐTD ngày 24/12/2008 với thời hạn vay 9 năm, lãi suất vay hàng năm bằng lãi suất tham chiếu VND + 4% và thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

(**) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình theo hợp đồng số 16/2007/HĐTD ngày 30/11/2007 với thời hạn vay 10 năm, lãi suất 8,4%/năm và thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ tiền vay; và Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 61/2009/HĐTDĐTSD-NHPT-SGDI ngày 09/12/2009 điều chỉnh lãi suất trong hạn là 8,4%/năm; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 11/2012/HĐTDĐTSD-NHPT-SGDI ngày 29/6/2012 điều chỉnh thời gian trả nợ gốc là 81 tháng

Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi /2013/HĐTDĐTSD- NHPT-SGDI ngày 27/6/2013; thời gian cho vay 13 năm (156 tháng) từ ngày đầu tiên theo kế ước nhận nợ (3/12/2009); thời gian ân hạn 45 tháng, thời hạn trả nợ gốc 111 tháng;

Thời điểm trả nợ mới từ quý IV/2013; mức trả nợ gốc theo lịch trình cụ thể kết thúc vào quý IV/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - huyện Yên Thủy - tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

12 Vốn chủ sở hữu**12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế		Đơn vị tính: VND
					chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư ngày 01/01/2013	41.557.770.000	2.739.469.700	5.418.997.744	707.184.746	(2.782.691.291)	47.640.730.899	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	294.354.545	-	-	-	294.354.545	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(7.303.347.480)	(7.303.347.480)	
Giảm khác	-	-	(294.354.545)	-	-	(294.354.545)	
Số dư ngày 01/01/2014	41.557.770.000	3.033.824.245	5.124.643.199	707.184.746	(10.086.038.771)	40.337.383.419	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(38.564.929.150)	(38.564.929.150)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2014	41.557.770.000	3.033.824.245	5.124.643.199	707.184.746	(48.650.967.921)	1.772.454.269	

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 03% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty. Năm 2014 do hoạt động sản xuất kinh doanh bị lỗ nên công ty không có nguồn để trích bổ sung quỹ này.

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 11% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty. Năm 2014 do hoạt động sản xuất kinh doanh bị lỗ nên công ty không có nguồn để trích bổ sung quỹ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	22.362.450.000	22.362.450.000
Vốn góp của các đối tượng khác	19.195.320.000	19.195.320.000
Tổng cộng	41.557.770.000	41.557.770.000

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	41.557.770.000	41.557.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	41.557.770.000	41.557.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4 Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.155.777	4.155.777
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.155.777	4.155.777
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.155.777	4.155.777
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.155.777	4.155.777
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.155.777	4.155.777

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**14. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm xi măng PCB30	58.901.375.527	25.756.766.468
Doanh thu thuần bán thành phẩm xi măng PCB40	128.323.353.697	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm xi măng PCSr30	14.848.630.252	5.328.919.450
Doanh thu thuần bán Clanke	89.901.749.001	26.212.884.241
Doanh thu thuần bán thành phẩm gạch bê tông	82.550.444	73.793.858
Tổng cộng	292.057.658.921	57.372.364.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

15. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn xi măng PCB30	54.496.702.131	23.566.691.618
Giá vốn xi măng PCB40	126.966.537.843	-
Giá vốn xi măng PCSr30	11.103.761.873	4.338.810.467
Giá vốn hàng bán - Clanke	95.117.953.974	28.545.158.880
Giá vốn gạch bê tông	58.200.595	78.004.804
Hoàn nhập dự phòng	(658.833.916)	(73.088.235)
Tổng cộng	287.084.322.500	56.455.577.534

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	83.721.535	975.838.049
Doanh thu bán cổ phiếu	24.266.406	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.453.000
Tổng cộng	107.987.941	981.291.049

17. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	55.921.544.529	2.750.419.958
Tổng cộng	55.921.544.529	2.750.419.958

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	317.665.184.228	58.625.377.601
Chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	356.098.346.594	65.914.107.434
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.453.000
Cổ tức được chia	-	5.453.000
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên năm hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế	131.766.784	14.617.647
Tổng cộng	131.766.784	14.617.647

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.936.755.028	40.468.201.108
Chi phí nhân công	2.784.528.784	7.079.066.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.811.704.426	255.839.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.254.486.742	15.596.046.632
Chi phí khác bằng tiền	12.923.876.413	2.815.108.261
Tổng cộng	137.711.351.393	66.214.262.027

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(38.564.929.150)	(7.303.347.480)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cp phổ thông	(38.564.929.150)	(7.303.347.480)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.155.777	4.155.777
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.280)	(1.757)

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin với các bên liên quan**2.1 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lương	919.676.261	555.556.971
Phụ cấp khác	103.800.000	86.400.000
Tổng cộng	1.023.476.261	641.956.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3. Các thông tin khác**3.1 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cty TNHH SX TM Anh Dũng	1.306.667.550	319.240.000
Công ty CP thương mại miền núi Thanh Hoá	783.450.000	634.180.000
Công ty CP Xuân Trường 10	223.338.932	303.338.932
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV	196.851.000	196.851.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD 101	87.600.000	87.600.000
Công ty CP đầu tư TM và XD Hiệp Hương	50.816.500	50.816.500
Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 27	24.090.000	24.090.000
Công ty TNHH SX và TM Đông Hiếu	150.669.900	150.669.900
Công ty TNHH Vân Du	48.768.884	77.448.884
Phạm Văn Bình	194.477.748	194.477.748
Tiết Đức Hoàng	15.543.810	25.543.810
Trương Tuấn Anh	32.771.100	32.771.100
Trần Văn Tài	99.522.321	99.522.321
Vũ Tiến Đạt	15.093.220	15.093.220
Xí nghiệp lắp máy và điện tử	69.560.000	69.560.000
Đình Văn Hùng	27.898.662	57.431.886
Đình Văn Ngữ	16.000.000	16.000.000
Cty TNHH cơ khí đúc Tân Phong	-	139.420.000
CTy TNHH vận tải & TM Đức Hùng	-	270.523.000
Công ty CP TM Gia Tùng	-	318.984.500
Công ty CP xi măng Tiên Sơn Hà tây	-	59.392.800
Công ty LD XD Hà Nội Bắc kinh	-	20.000.000
Công ty TNHH công trình XD số 2 Quảng Tây - VN	-	150.000.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Xuân Hồng	-	74.700.000
Phòng Hạ tầng Kinh tế Lạc Sơn	-	113.876.000
UBND xã Vũ Lâm	-	256.504.000
Cty CP XD & TM tổng hợp Thịnh Phát	25.635.000	5.500.000
Cty TNHH Minh Thanh	686.555.434	434
Cty TNHH MTV 207	16.705.000	-
Cty TNHH TM&VT Hợp Thành	615.945.600	-
Cty TNHH Tùng Giang	375.960.000	-
Công ty cổ phần 720	2.826.365.800	-
Công ty TNHH Long Sơn(XM)	2.301.940.000	-
Công ty TNHH Thăng Long Vina	36.680.000	-
DNTN Oanh Nghệ	10.800.000	-
Nguyễn Thị Kiều Hân	275.580.000	-
Phùng Văn Sơn	276.060.000	-
Các đối tượng khác	53.163.161	64.477.232
Tổng cộng	10.844.509.622	3.828.013.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đình Văn Châu	-	972.525.657
Công ty Cổ phần Quang Tiến	277.716.350	600.000.000
DN tư nhân XNXD Trung Dũng	363.440.792	363.440.792
Công ty CP tư vấn đầu tư & thiết kế XD An Hoà	-	300.000.000
Trung tâm Công nghệ xây dựng	-	300.000.000
Công ty TNHH Hiếu Hoàng Quân	434.016.000	-
Công ty CP thiết bị và công nghệ Nam Thành	190.000.000	-
Công ty TNHH vận tải biển Hoàng Gia	150.000.000	-
Công ty TNHH Hải Tuyến	-	200.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	150.000.000
Văn phòng Tổng cục địa chất và khoáng sản	-	92.500.000
Công ty TNHH Hải Tuyến	66.000.000	66.000.000
Cty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam	250.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Phát Nguyên	-	50.000.000
Công ty CP cơ khí Nam Sơn	-	45.000.000
Công ty CP Khảo sát Địa chất & Xây dựng	-	42.400.000
Công ty CP thiết bị công nghệ Việt Trung	40.000.000	-
Công ty TNHH TM và KT điện - tự động hoá TDK	-	40.000.000
Hoàng Đình Tú	-	24.500.000
Trương Quang Hiệp	22.930.513	22.668.642
Các đối tượng khác	47.297.840	20.226.284
Tổng cộng	1.841.401.495	3.339.261.375

3.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	182.849.600	9.624.074
Lê Văn Tuấn	98.749.600	6.624.074
Đỗ Thị lan Hương	1.000.000	1.000.000
Lê Hồng Đông	23.100.000	2.000.000
Đỗ Minh Chiến	60.000.000	-
Tổng cộng	182.849.600	9.624.074

3.4 Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Liên danh Nhà thầu SINOMA - JIXIN - HBCC	90.774.297.257	62.869.335.316
Doanh nghiệp tư nhân Nam Phương	30.647.885.540	7.905.615.100
Công ty CPĐT- XD & TM Thiên Nhật	6.610.971.601	407.965.458
Doanh nghiệp Thuý Đăng	5.948.061.897	3.821.920.047
Công ty CP cơ khí Nam Sơn	3.078.562.641	5.715.106.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty TNHH vận tải & TM Đức Hùng	1.529.845.690	-
Công ty CP bao bì xi măng Tam Điệp	1.369.476.880	1.306.533.510
Công ty CP Trung Kiên	1.296.098.705	-
Trung tâm Công nghệ xây dựng	1.080.000.000	-
Công ty CP tư vấn XD công trình VLXD	768.486.323	206.276.750
Công ty CP TM Quảng Thái	750.161.339	4.192.551.539
Công ty TNHH TM và KT điện - TĐ H - TDK	747.039.685	193.740.695
Công ty TNHH TM&ĐT Tây Bắc	733.813.440	3.986.050.880
Công ty CP Vieem bao bì Bim Sơn	700.000.000	52.915.463
Công ty TNHH TM TH Toàn Kim	681.204.356	684.774
Công ty CP công nghệ VISOL Việt Nam	609.437.500	160.079.900
Công ty CP cơ khí lắp máy LILAMA	546.233.240	546.233.240
Công ty TNHH 27/7 Kim Quy	432.995.134	368.475.034
Công ty TNHH Đông Hoa HB	430.197.701	417.819.000
Công ty TNHH Anh Tiến Minh	419.985.653	216.101.280
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Nhất	339.846.840	500.000
Công ty TNHH TMĐT và XD Nhất Minh	280.629.200	-
Công ty CP Khảo sát Địa chất & Xây dựng	260.760.000	310.760.000
Công ty TNHH MTV Phương Đông A & A	259.434.200	-
Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 27	233.668.948	51.173.250
Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	231.671.550	-
Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol	168.500.000	328.800.000
Doanh nghiệp TN Hùng Đình	162.855.000	-
Doanh nghiệp tư nhân TM&DV Tuấn Lợi	158.035.897	407.301.174
Công ty CP Quảng cáo TM Hà Nội	148.860.056	-
DNTN Anh quân	138.600.000	230.458.217
Hoàng Đình Tú	137.053.128	-
Công ty TNHH MTV Cao su 75	105.681.000	99.876.000
Công ty CP Tư vấn và Chuyển giao công nghệ XD TD	105.000.000	-
Công ty TNHH SX BB HANPACK	100.877.381	100.877.381
Công ty TNHH vật tư Tây Bắc	89.800.000	-
Đặng Thị Phúc	87.324.000	7.540.000
Công ty CP Phát triển VLCL NOVAREF	67.256.700	90.464.737
Công ty TNHH ĐT TM & CNghệ IBR	66.065.200	-
Công ty TNHH Tân Tiến Thành	58.515.000	108.515.000
DNTN Công nghệ Ninh Bình	58.329.382	58.329.382
Công ty CP Cơ khí đúc Hồng Hà	57.330.220	57.741.200
Công ty TNHH Gốm sứ Trung Hạnh	53.103.470	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Tiến thành	52.999.000	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	6.386.708	2.741.228.376
Công ty CP ĐT & PTIM Quỳnh Nga	-	943.262.750
Công ty TNHH XD Duy Tiến	21.097.740	290.188.040
Các đối tượng khác	695.511.250	1.621.490.795
Tổng cộng	153.299.946.452	99.815.910.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Long Sơn (Clike)	41.414.400	1.152.810.000
Công ty TNHH TM & VT Hợp Thành Nguyễn Văn Hương	-	75.000.000
Công ty CP đầu tư và XD HUD3	163.553.000	36.756.000
Công ty TNHH MTV Phương Đông A & A	7.460.000	7.460.000
Công ty TNHH Vạn Đức	22.425.600	-
Các đối tượng khác	7.015.200	7.015.200
Tổng cộng	283.595.900	1.299.630.900

3.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì	179.403.383	160.088.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.471.593.813	1.559.347.825
Chi phí bằng tiền khác	2.004.346.891	96.730.672
Tổng cộng	6.655.344.087	1.816.166.722

3.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.767.814.857	1.289.335.599
Chi phí vật liệu quản lý	656.986.567	598.528.658
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.879.027	38.653.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.000.000	115.000.000
Trích lập dự phòng	458.423.174	-
Thuế, phí và lệ phí	65.620.719	53.431.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.584.564.903	1.455.600.852
Chi phí bằng tiền khác	1.472.714.810	518.508.473
Tổng cộng	6.291.004.057	4.069.058.279

3.8 Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vật tư thu hồi	190.650.000	12.400.000
Thanh lý tài sản	36.363.637	24.062.965
Thu phạt	31.907.937	2.079.536
Tiền điện của nhà thầu	596.178.017	233.180.034
Ngân hàng chuyển trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Nhà thầu nước ngoài không thực hiện hợp đồng.	24.644.437.775	-
Tổng cộng	25.499.537.366	271.722.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3.9 Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí vật tư thu hồi	-	8.300.000
Chi phí thanh lý tài sản	26.485.900	5.210.200
Phạt chậm thanh toán, bồi thường thiệt hại	80.000.000	107.522.628
Phạt chậm nộp bảo hiểm, phạt thuế các loại	30.595.521	701.852.113
Chi phí khác	9.050.000	-
Tổng cộng	146.131.421	822.884.941

4. Số liệu so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 của Công ty Cổ phần Xi măng X18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hòa Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Thị Oanh

Nguyễn Văn Kiên